

# LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

(Được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007, có hiệu lực từ 01/7/2008)

(trích)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật Tương trợ tư pháp.*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp với Việt Nam.

#### **Điều 3. Áp dụng pháp luật**

1. Tương trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài chỉ được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### **Điều 4. Nguyên tắc tương trợ tư pháp**

1. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

#### **Điều 5. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp**

1. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hồ sơ đi kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp thì phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### **Điều 6. Ủy thác tư pháp và hình thức thực hiện tương trợ tư pháp**

1. Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông qua ủy thác tư pháp.

#### **Điều 7. Hợp pháp hóa lãnh sự và việc công nhận giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp**

1. Hợp pháp hóa lãnh sự là việc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam hoặc cơ quan khác ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự chứng nhận chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng ở Việt Nam.

2. Giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận, nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

#### **Điều 8. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định**

1. Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm chứng, người giám định.

3. Người làm chứng, người giám định được tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập đến Việt Nam không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những hành vi sau đây trước khi đến Việt Nam:

- a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;
- b) Phạm tội ở Việt Nam;
- c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Việt Nam;
- d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại Việt Nam.

5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời Việt Nam sau thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần thiết sự có mặt của họ tại Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.

#### **Điều 9. Việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền**

Việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

-----

## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ

### **Điều 17. Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự**

Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

1. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự;
2. Triệu tập người làm chứng, người giám định;
3. Thu thập, cung cấp chứng cứ;
4. Truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Trao đổi thông tin;
6. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về hình sự.

### **Điều 18. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự**

1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự;

b) Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

### **Điều 19. Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự**

1. Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Tên, địa chỉ cơ quan ủy thác tư pháp;

c) Tên, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan được ủy thác tư pháp;

d) Họ, tên, địa chỉ nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân, tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp về hình sự;

đ) Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về hình sự phải nêu rõ mục đích ủy thác; tóm tắt nội dung vụ án, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật và hình phạt có thể được áp dụng; tiến độ điều tra, truy tố, xét xử; thời hạn thực hiện ủy thác.

2. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp cụ thể, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài, văn bản ủy thác tư pháp về hình sự có thể có các nội dung sau đây:

a) Đặc điểm nhận dạng, quốc tịch và nơi ở của đối tượng trong vụ án hình sự hoặc những người có thông tin liên quan đến vụ án đó;

b) Vấn đề cần thẩm vấn, câu hỏi đặt ra, tài liệu, hồ sơ hoặc vật chứng được đưa ra và nếu có thể thì mô tả đặc điểm, hình dạng người được yêu cầu xuất trình tài liệu, hồ sơ, vật chứng đối với ủy thác thu thập chứng cứ;

c) Nội dung công việc, câu hỏi, yêu cầu đối với người làm chứng, người giám định được triệu tập;

d) Mô tả về tài sản và nơi có tài sản cần tìm; căn cứ để xác định tài sản do phạm tội mà có đang có tại nước yêu cầu và có thể thuộc quyền tài phán của nước yêu cầu; việc thực hiện bản án, quyết định của Tòa án đối với ủy thác về khám xét, thu giữ hoặc truy tìm, tịch thu tài sản

do phạm tội mà có;

đ) Biện pháp cần áp dụng đối với ủy thác tư pháp về hình sự có thể dẫn đến việc phát hiện hoặc thu hồi tài sản do phạm tội mà có;

e) Yêu cầu hoặc thủ tục của nước yêu cầu để đảm bảo thực hiện có hiệu quả ủy thác tư pháp, cách thức hoặc hình thức cung cấp thông tin, chứng cứ, tài liệu, đồ vật;

g) Yêu cầu về bảo mật ủy thác tư pháp;

h) Mục đích, dự định thời gian và lịch trình chuyển đi trong trường hợp người có thẩm quyền của nước yêu cầu cần phải đến lãnh thổ của nước được yêu cầu vì mục đích liên quan đến ủy thác tư pháp;

i) Bản án, quyết định hình sự của Tòa án và tài liệu, chứng cứ hoặc thông tin khác cần thiết cho việc thực hiện ủy thác tư pháp.

3. Trường hợp thông tin nêu trong văn bản ủy thác tư pháp về hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không đủ để thực hiện ủy thác thì cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu còn có thể đề nghị bằng văn bản với nước yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung và ấn định thời hạn cụ thể trả lời kết quả bổ sung.

### **Điều 20. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang cư trú ở nước được yêu cầu;

b) Triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu;

c) Thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ án hình sự tại Việt Nam;

d) Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đang ở nước mà người đó mang quốc tịch;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự phải được lập thành văn bản dưới hình thức ủy thác tư pháp về hình sự theo quy định của Luật này.

### **Điều 21. Từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài**

1. Ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia;

c) Liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án, được tuyên không có tội hoặc được đại xá, đặc xá tại Việt Nam;

d) Liên quan đến hành vi phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam;

đ) Liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam.

2. Ủy thác tư pháp về hình sự có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam nếu việc thực hiện ủy thác tư pháp cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.

3. Khi quyết định từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo cho nước yêu cầu biết lý do và các biện pháp cần áp dụng.

### **Điều 22. Thủ tục ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự phải lập hồ sơ ủy thác tư pháp theo quy định tại Điều 18 của Luật này và gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lại cho cơ quan đã lập hồ sơ và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự.

### **Điều 23. Thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài**

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ và chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.

3. Trường hợp ủy thác tư pháp về hình sự không thực hiện được hoặc quá thời hạn mà nước ngoài yêu cầu hoặc cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nêu rõ lý do để Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu.

### **Điều 24. Tổng đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định**

1. Nước yêu cầu muốn triệu tập người làm chứng, người giám định đang cư trú tại Việt Nam thì phải gửi giấy triệu tập cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao chậm nhất là chín mươi ngày, trước ngày dự định người đó phải có mặt tại nước yêu cầu. Thủ tục tiếp nhận giấy triệu tập người làm chứng, người giám định được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Cơ quan thực hiện việc tổng đạt giấy triệu tập phải gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao văn bản xác nhận đã tổng đạt để Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển cho nước yêu cầu; trường hợp không tổng đạt được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 25. Dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ**

1. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được dẫn giải cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu để cung cấp chứng cứ trong vụ án hình sự tại nước yêu cầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định tại khoản 1 Điều này với các điều kiện sau đây:

a) Người đó đồng ý với việc dẫn giải và cung cấp chứng cứ tại nước yêu cầu;

b) Cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu phải cam kết bằng văn bản về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, thời hạn, phương thức tiếp nhận, trao trả và các điều kiện cụ thể khác liên quan đến việc dẫn giải do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị. Văn bản cam kết được lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế liên quan đến việc dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ. Việc trao trả lại người bị dẫn giải cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải được thực hiện theo đúng thời hạn đã cam kết.

3. Thời gian mà người đang chấp hành hình phạt tù bị dẫn giải, lưu lại ở nước yêu cầu được tính vào thời hạn chấp hành hình phạt tù của người đó.

### **Điều 26. Cung cấp thông tin**

Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam cung cấp các thông tin liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự hoặc bản sao bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật đối với công dân của nước yêu cầu.

### **Điều 27. Việc sử dụng thông tin, chứng cứ trong tương trợ tư pháp về hình sự**

1. Thông tin, chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam cung cấp chỉ được sử dụng phù hợp với mục đích đã nêu trong ủy thác tư pháp về hình sự, không được tiết lộ hoặc chuyển giao, trừ trường hợp có sự đồng ý trước bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải áp dụng biện pháp thích hợp để giữ bí mật về ủy thác tư pháp về hình sự, nội dung ủy thác, tài liệu kèm theo, những hành vi tố tụng hình sự sẽ được tiến hành theo ủy thác tư pháp. Trường hợp không thể thực hiện được ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về các biện pháp thay thế, nếu có.

3. Khi ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng các biện pháp để:

a) Giữ bí mật thông tin, chứng cứ mà Việt Nam đã cung cấp và sử dụng thông tin, chứng cứ trong phạm vi cần thiết cho mục đích nêu trong yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự;

b) Bảo đảm thông tin, chứng cứ không bị sai lệch, thay đổi, tiết lộ trái phép hoặc các hành vi lạm dụng khác.

### **Điều 28. Yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự; giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho nước ngoài**

1. Đối với vụ án có người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam mà người đó đã trốn ra nước ngoài và Việt Nam đã yêu cầu dẫn độ nhưng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài từ chối việc dẫn độ thì cơ quan đang thụ lý vụ án chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để yêu cầu nước nơi người phạm tội đang có mặt tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự. Khi quyết định chuyển giao hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể chuyển giao cả vật chứng của vụ án.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định các điều kiện cụ thể về tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án.

### **Điều 29. Xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt Nam tại Việt Nam**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài đang có mặt tại Việt Nam theo trình tự sau đây:

1. Trường hợp vụ án trong giai đoạn điều tra và thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh) thì chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài để yêu cầu cơ quan điều tra cùng cấp tiến hành điều tra; đối với vụ án thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra Bộ Công an thì chuyển cho cơ quan điều tra Bộ Công an để tiến hành điều tra;

2. Trường hợp vụ án trong giai đoạn truy tố và thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài để tiến hành truy tố;

3. Việc điều tra, truy tố, xét xử đối với vụ án quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

### **Điều 30. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra đối với công dân nước ngoài tại Việt Nam**

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về điều tra đối với công dân nước ngoài đã phạm tội ở nước đó hiện đang cư trú tại Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền của Việt Nam để tiến hành điều tra. Kết quả điều tra được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để chuyển cho nước yêu cầu.

### **Điều 31. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự**

Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

-----

## **Chương VI**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

### **TRONG HOẠT ĐỘNG**

### **TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

#### **Điều 61. Trách nhiệm của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp.
2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp.
3. Hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động tương trợ tư pháp.

#### **Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**

1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp.

2. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự.
3. Trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.
5. Hàng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp.

#### **Điều 63. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao**

1. Hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp.
2. Xem xét, quyết định các vụ việc về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo thẩm quyền.
3. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp thuộc thẩm quyền.

#### **Điều 64. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự; xem xét, quyết định việc thực hiện và yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan điều tra có thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự; từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo thẩm quyền.
2. Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền.
3. Hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự.
4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.
5. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự.

#### **Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Tiếp nhận, chuyển giao, xem xét, giải quyết các yêu cầu của nước ngoài về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, xem xét và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền.
2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.
3. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện yêu cầu dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.

#### **Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**

1. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.
2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.
3. Định kỳ sáu tháng và hàng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.

#### **Điều 67. Trách nhiệm của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài**

1. Thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt



Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại.

2. Tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước.

3. Chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước sở tại để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện.

#### **Điều 68. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh**

1. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Xem xét, quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù hoặc từ chối dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này.

3. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền.

4. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân tối cao.

#### **Điều 69. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh**

1. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền.

3. Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền.

4. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

#### **Điều 70. Trách nhiệm của cơ quan điều tra**

1. Tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền chuyển đến.

2. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù cho cơ quan có thẩm quyền.

### ***Chương VII***

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 71. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

#### **Điều 72. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*(Đã ký)*

Nguyễn Phú Trọng